

Bản án số 273/2019/DS-PT
Ngày 03 -7- 2019
V/v “*Tranh chấp bức tường*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Võ Văn Khoa

Ông Đặng Văn Ý

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh*
Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 50/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp bức tường*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1780/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 498/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N– Sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 130 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Đỗ Hoàng A– Sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 128 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức Q, Giấy ủy quyền ngày 03/5/2019 (có mặt).

Địa chỉ: 007 Chung cư C, Phường 12, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H- sinh năm 1965 (vắng mặt).
Địa chỉ: 128 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đức Q, Giấy ủy quyền ngày 03/5/2019 (có mặt).

Địa chỉ: 007 Chung cư C, Phường 12, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Nga S– Sinh năm 1954 (có mặt)
Địa chỉ: 130 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N(văn bản ủy quyền 25/3/2016) (có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Đỗ Hoàng A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Đầu năm 1990 bà Nguyễn Thị N được UBND quận G cấp lô đất với diện tích 96,55m² tại số 130 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/02/2003 nguyên đơn đã được UBND quận G cấp giấy chủ quyền và công nhận ranh giới đúng như hiện trạng thực tế. Căn nhà 128 đường T ban đầu là của bà Lâm Mộc Đ. Khi bà Đ xây nhà đã lấn sang diện tích của bà nhưng khi đó bà không để ý vì là người xây sau và bận công tác. Sau khi bà Đ xây thì bà N sử dụng bức tường này làm tường chung cho 2 nhà. Sau đó, bà Đ bán nhà cho ông Đào Công T2, ông T2 lại bán cho ông Đỗ Hoàng A. Tháng 5/2012 ông A xin phép xây dựng mới toàn bộ căn nhà thì Ủy ban nhân dân quận G đã cấp Giấy phép số 1372 ngày 28/5/2012 cho ông A trong đó thể hiện ông A phải xây tường và cột tách biệt thẳng từ trước ra sau. Tuy nhiên, sau khi phá dỡ nhà cũ ông A chỉ xây tường riêng một đoạn phía trước, còn đoạn tường phía sau thì vẫn sử dụng tường cũ và chèn cột rồi xây tiếp lên.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Xác định phần đất có diện tích 0,9m² tại vị trí bên trái phía sau nhà 130 giáp ranh nhà 128 (là phần thuộc số thứ tự 7 ghi nhận tại 02 bản vẽ nhà và đất ngày 02/4/2014 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên môi trường Tp Hồ Chí Minh) và bức tường xây trên đất đó thuộc quyền sử dụng và sở hữu của nguyên đơn;

- Buộc ông Đỗ Hoàng A phải tháo dỡ bức tường này.

- Ông Đỗ Hoàng A hoàn trả cho bà chi phí kiểm định, đo đạc..

Bị đơn là ông Đỗ Hoàng A có ông Phạm Đăng Ngọc D đại diện trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu đề nghị Tòa án công nhận bức tường là sở hữu chung của nguyên đơn và bị đơn. Về phần diện tích đất của bức tường, ông đề nghị Tòa án căn cứ vào Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 do Trung tâm đo đạc bản đồ lập để xác định phần sở hữu diện tích đất của mỗi bên. Các yêu cầu khác của nguyên đơn ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Nga S có bà N đại diện trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và đồng ý với những yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt. Bà H thống nhất với trình bày của bị đơn.

Tòa án đã tiến hành đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các bên không có ý kiến phản đối các kết quả này.

Tại phiên toà sơ thẩm:

- Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận phần đất có diện tích 0,9m² và bức tường xây trên đất đó thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bị đơn ½ giá trị xây dựng bức tường theo biên bản định giá ngày 05/7/2018. Không yêu cầu ông Hoàng A tháo dỡ bức tường mà đề nghị bà được sử dụng và sửa chữa bức tường này.

- Bị đơn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 1780/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc:

1.1. Công nhận phần đất có diện tích 0.9m² và bức tường xây trên đất đó (tại vị trí số 7 theo bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Nga S.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đồng ý hỗ trợ cho bị đơn ông Đỗ Hoàng A ½ giá trị xây dựng bức tường theo biên bản định giá ngày 05/7/2018, cụ thể: 15.427.659 đồng : 2 = 7.713.829 (Bảy triệu bảy trăm mười ba ngàn tám trăm hai mươi chín) đồng.

1.3. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được quyền xin phép sửa chữa bức tường nêu trên theo quy định của nhà nước ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Ông Đỗ Hoàng A phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 32.910.634 (Ba mươi hai triệu chín trăm mười ngàn sáu trăm ba mươi bốn) đồng tiền chi phí Định giá tài sản, Đo vẽ bản đồ hiện trạng vị trí đất và Kiểm định nhà ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/12/2018, Ông Đỗ Hoàng A là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Trần Đức Q đại diện cho ông Đỗ Hoàng A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Đỗ Hoàng A,

Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 của Trung Tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì tổng diện tích nhà 128 là 107,7m², phù hợp với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8373/2003 mà Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Đỗ Hoàng A và bà Nguyễn Thị H ngày 25/7/2003. Tổng diện tích nhà 130 là 96,6m², nhà 130 phải có thêm khoảng hở 0.2m² và phần tường xây 0.9m² mới đủ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 938/2003 mà Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Phạm Nga S và bà Nguyễn Thị N ngày 12/02/2003.

Tháng 5/2012 khi ông Đỗ Hoàng A xây dựng nhà, ông Đỗ Hoàng A xác định xây tường riêng. Giấy phép quy định ông Đỗ Hoàng A xây tường riêng nhưng ông Đỗ Hoàng A lại sử dụng bức tường chung đang tranh chấp để chèn cột và xây thêm trên bức tường này. Do đó, có đủ cơ sở để công nhận phần đất có diện tích 0.9m² và bức tường xây trên đất đó thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Nga S. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hoàng A, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Đỗ Hoàng A: Hội đồng xét xử nhận thấy

[2.1] Căn cứ vào bản vẽ họa đồ vị trí tại thời điểm mà ông Đỗ Hoàng A mua nhà của ông T2 được Ủy ban nhân dân quận G duyệt ngày 18/11/1993 và bản họa đồ vị trí 1/500 khi ông Đỗ Hoàng A xin phép xây dựng thêm và sửa chữa nhà cũng được Ủy ban nhân dân quận G duyệt ngày 05/8/1996 ông Đỗ Hoàng A xác định chiều ngang từ trước ra sau là 4,2m. Bên cạnh đó, ngày 28/8/1999 khi tiến hành thủ tục xác định ranh nhà giữa các bên, tại phần nội dung xác định về vách nhà (hoặc ranh đất) tiếp giáp ông Đỗ Hoàng A đã ký và xác nhận nhà 98 đường T (nhà của ông Đỗ Hoàng A) và nhà 102 đường T (nhà của bà N) hai bên hông Nam Bắc là tường riêng. Việc xác nhận này sau giấy thỏa thuận về việc xác định ranh giới nhà đất ngày 04/8/1999 giữa bà N với ông Đỗ Hoàng A.

[2.2] Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Đỗ Hoàng A và bà Nguyễn Thị H số 8373/2003 ngày 25/7/2003 tại thửa đất số 22 tờ bản đồ số 09 Phường 07 thì tổng diện tích là $107.70m^2$ đã xác định rõ chiều ngang nhà 128 là 4,3m. Chiều ngang này khác so với lúc mua nhà của ông T2. Tuy nhiên, trong chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận G cấp cũng thể hiện chủ nhà phải chịu trách nhiệm trong việc chỉ ranh.

[2.3] Căn cứ vào Bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 của Trung Tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thì hiện nay chiều ngang thửa đất của ông Đỗ Hoàng A là 4,26m như vậy đã thiếu 0,4m so với giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận G cấp, thừa so với lúc mua nhà của ông T2.

Tổng diện tích của hai nhà 128 (nhà ông Anh) và 130 (nhà bà N) như sau:

- Nhà 128: (7) Tường xây $0,2m^2$ + (8) Sân $7.5m^2$ + (9) Ba lầu đúc $77,1m^2$ + (10) Sân $21m^2$ + (11) Thổ cư $1.9m^2$ = $107,7m^2$. Tổng diện tích nhà 128 như vậy là phù hợp với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8373/2003 mà Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Đỗ Hoàng A và bà Nguyễn Thị H ngày 25/7/2003.

- Nhà 130: (2) Tường tôn $6.6m^2$ + (3) Hiên $7.6m^2$ + (4) Hai lầu đúc $73m^2$ + (5) Khoảng hờ $0.2m^2$ + (6) Tường tôn $8.3m^2$ + (tường xây) $0.9m^2$ = $96,6m^2$. Hiện trạng nhà của bà N phải có thêm khoảng hờ $0.2m^2$ và phần tường xây $0.9m^2$ mới đủ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 938/2003 mà Ủy ban nhân dân quận G cấp cho ông Phạm Nga S và bà Nguyễn Thị N ngày 12/02/2003.

[2.4] Như vậy, theo kết quả đo vẽ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc công nhận phần đất có diện tích $0.9m^2$ và bức tường xây trên đất đó (tại vị trí số 7 theo bản

đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Nga S là có căn cứ.

[2.5] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn trình bày: Năm 2012, khi ông Đỗ Hoàng A xây nhà, đoạn phía trước đã bỏ bức tường chung giữa hai nhà, ông Đỗ Hoàng A tự động thụt vào khoảng 2cm. Tuy nhiên, đoạn tường chung phía sau dài khoảng 8,7m, cao hơn 3m, ông Đỗ Hoàng A sử dụng lại, chẻ cột và xây bằng ranh tường này để xây mới căn nhà. Ông Đỗ Hoàng A xác định không lấn chiếm đất nhưng để giải quyết dứt điểm vụ việc thì ông Đỗ Hoàng A đồng ý hoàn trả cho bà N $0,9m^2 \times 70.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 69.300.000 \text{ đồng}$ theo Biên bản định giá ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh với điều kiện Tòa án xác định bức tường này là tường riêng của ông Đỗ Hoàng A.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Đỗ Hoàng A là có căn cứ vì:

Ông Đỗ Hoàng A khi mua nhà của chủ cũ, xin giấy phép xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải xây dựng tường riêng nhưng lại sử dụng đoạn tường chung giữa hai căn nhà của ông Đỗ Hoàng A và bà N để chẻ cột và xây thêm trên bức tường này là không đúng giấy phép được cấp. Do trước đây bà N đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Hoàng A phải tháo dỡ phần xây dựng trên bức tường này nên Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định với nội dung: *“phần móng dưới chân tường diện tích $1.1m^2$, tọa lạc giữa hai căn nhà 128 và 130 đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để làm rõ nếu có sự tác động đến bức tường này thì có ảnh hưởng đến kết cấu căn nhà 128 đường T hay không?”*.

Theo kết quả giám định số 27 /KQKD ngày 15/8/2018 của Công ty khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn thì: *“Đoạn tường sử dụng chung giữa nhà 128 và 130 đường T, Phường 7, quận G tại tầng trệt từ trục 7 đến trục 5 phần lớn nằm trong phạm vi ranh đất nhà 130 đường T...Đoạn tường chỉ có tác dụng ngăn chia giữa hai nhà và không ảnh hưởng đến khả năng chịu lực của từng căn nhà”*.

Như vậy, với kết quả kiểm định nói trên, việc tháo dỡ bức tường không làm ảnh hưởng đến khả năng chịu lực của 2 nhà. Do bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giao cho bà bức tường này để toàn quyền quyết định việc sửa chữa, xây nhà, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N. Bà N đồng ý hỗ trợ cho bị đơn ông Đỗ Hoàng A $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng bức tường theo biên bản định giá ngày 05/7/2018, cụ thể: $15.427.659 \text{ đồng} : 2 = 7.713.829 \text{ đồng}$ là phù hợp.

[2.6] Về chi phí phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các chi phí như: Phí định giá tài sản là 3.500.000 đồng theo phiếu thu số 302 ngày 27/6/2018; Phí đo vẽ bản đồ là 5.354.294 đồng + 3.156.340 đồng = 8.510.634 đồng theo hai hóa đơn giá trị gia tăng số 0000706 ngày 04/4/2014 và số 0045609 ngày 02/8/2013; Phí kiểm định nhà 130 T là 20.900.000 đồng. Tổng số tiền 32.910.634 đồng, bị đơn ông Đỗ

Hoàng A phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, ông Đỗ Hoàng A kháng cáo không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hoàng A như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; Ông Đỗ Hoàng A được miễn án phí do người cao tuổi. Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Khoản 2 Điều 37, Điều 38, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Đỗ Hoàng A. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 1780/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc:

1.1. Công nhận phần đất có diện tích 0.9m² và bức tường xây trên đất đó (tại vị trí số 7 theo bản đồ hiện trạng vị trí – xác định ranh ngày 02/04/2014 của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Nga S.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đồng ý hỗ trợ cho bị đơn ông Đỗ Hoàng A $\frac{1}{2}$ giá trị xây dựng bức tường theo biên bản định giá ngày 05/7/2018, cụ thể: 15.427.659 đồng : 2 = 7.713.829 (Bảy triệu bảy trăm mười ba ngàn tám trăm hai mươi chín) đồng.

1.3. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N được quyền xin phép sửa chữa bức tường nêu trên theo quy định của nhà nước ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Ông Đỗ Hoàng A phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 32.910.634 (Ba mươi hai triệu chín trăm mười ngàn sáu trăm ba mươi bốn) đồng tiền chi phí Định giá tài sản, Đo vẽ bản đồ hiện trạng vị trí đất và Kiểm định nhà ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Đỗ Hoàng A được miễn án phí.

2.2. Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số AG/2010/02492 ngày 03/8/2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Việc thi hành được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên cho bên được thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Hoàng A được miễn án phí. Ông Đỗ Hoàng A được nhận lại số tiền 300.000 đồng ông Đỗ Hoàng A đã tạm nộp theo Biên lai thu số 0045893 ngày 24/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Dương sự(4);
- Lưu VP(3), HS(1), 16b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương